

TỪ ĐIỂN KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

1. Hệ thống tài nguyên nước (water resources system)

Là một hệ vào ra (input output systems) bao gồm tất cả những yếu tố sản xuất ra nước, hàng hoá và dịch vụ có liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội. Hệ thống đó bao gồm bốn thành phần: 1. Tổng lượng nước và các tính chất vật lý, hoá học và sinh học; 2. Tiểu hệ thống tự nhiên bao gồm sông, hồ, thực vật và đất; 3. Các công trình hạ tầng nhân tạo như kênh, đập dẫn nước, đập ngăn nước và nhà máy xử lý nước; 4. Tiểu hệ thống hành chính gồm luật pháp và quy tắc hiện hành, khung tổ chức bao gồm các cơ quan và cơ chế liên hệ của chúng.

2. Quản lý tài nguyên nước (water resources management)

Là toàn bộ những nhiệm vụ cần cho sản xuất nước, hàng hoá và dịch vụ có liên quan đến nước. Những nhiệm vụ đó bao gồm: qui hoạch và phân tích, nghiên cứu, giám sát, trực tiếp sản xuất nước, cung cấp thông tin, ban hành qui tắc và tiêu chuẩn, đánh giá tài nguyên có được. Quản lý tài nguyên nước thông qua các thực thể công cộng và tư nhân. Mục tiêu cuối cùng của quản lý tài nguyên nước là phát triển kinh tế-xã hội tối ưu và tối đa hoá phúc lợi xã hội. Điều đó có nghĩa là, quản lý tài nguyên nước thuộc về trách nhiệm của chính phủ. Nhấn mạnh rằng, mục tiêu của quản lý tài nguyên nước bao gồm cả sự xem xét dài hạn có liên quan đến phát triển lâu bền.

3. Dòng chảy ngoại sinh (exogenous flow)

Là dòng chảy sản sinh ở ngoài lãnh thổ, ở nước khác, chảy vào lãnh thổ, vào quốc gia được xem xét.

4. Dòng chảy nội sinh (endogenous flow)

Là dòng chảy sinh ra ngay trong lãnh thổ được xem xét.

5. Nguy cơ (hazard)

Là tiềm năng xảy ra một hiện tượng có hại (bão, lũ, úng, hạn...).

6. Tai họa (disaster)

Là nguy cơ thực sự xảy ra dẫn đến tổn thất lớn về sinh mạng và tài sản.